



fàng chū

放出

verb · to release; to let out

Example Sentences

Tā bǎ xiǎo niǎo fàng chū lóng zi
他把小鸟放出笼子。

He released the little bird from the cage.

Tài yáng fàng chū wēn nuǎn de guāng máng
太阳放出温暖的光芒。

The sun emits warm rays.

Trace each character, then write the word on your own.

放	放	放	放	放	放	放	放	放	放	放
出	出	出	出	出	出	出	出			